

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN LIÊN QUAN ĐẾN NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐA NGỮ XÃ HỘI*

Nguyễn Văn Khang

Viện Ngôn ngữ học
Email: nvkhang@gmail.com

Ngày nhận bài: 17/7/2019
Ngày phản biện: 26/7/2019
Ngày tác giả sửa: 12/8/2019
Ngày duyệt đăng: 25/9/2019
Ngày phát hành: 30/9/2019

DOI:
<https://doi.org/10.25073/0866-773X/327>

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Do cư trú đan xen giữa các dân tộc, nên hiện nay, dưới tác động của hàng loạt nhân tố ngôn ngữ - xã hội, tại các vùng dân tộc thiểu số (DTTS), các cộng đồng đa ngữ được hình thành, phát triển ngày một mạnh mẽ, đa dạng. Theo đó, các ngôn ngữ tồn tại và sử dụng rất linh hoạt, biến động không ngừng. Vì thế, việc nghiên cứu hiện trạng đa ngữ xã hội ở các DTTS hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu nhằm góp phần phát triển bền vững các vùng DTTS, xây dựng chính sách dân tộc nói chung và chính sách ngôn ngữ nói riêng ở nước ta trong giai đoạn đô thị hóa, toàn cầu cầu hòa và hội nhập quốc tế.

Bài viết trình bày một số nội dung mang tính thời sự về đa ngữ xã hội, ở cả bình diện lý thuyết lẫn thực tiễn ở Việt Nam, gồm các nội dung: Làm rõ khái niệm đa ngữ xã hội với các khái niệm liên quan, chỉ ra đặc điểm cũng như các hệ quả của hiện tượng này. Đây có thể coi là cơ sở, định hướng cho việc nghiên cứu, khảo sát cụ thể và những vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng ngôn ngữ tại các vùng DTTS ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Đa dân tộc; Đa ngôn ngữ; Đa ngữ xã hội; Vùng dân tộc thiểu số; Sử dụng ngôn ngữ

1. Đặt vấn đề

Đa ngữ là hiện tượng phổ biến trong xã hội hiện đại. Ở phạm vi cá nhân, theo G. Richard Tucker (1999), số người đa ngữ hiện nay đông hơn số người đơn ngữ rất nhiều. Chẳng hạn, ở châu Âu, quá nửa người dân thuộc về người đa ngữ (EC, 2016); ở châu Phi, ước tính có khoảng 50% dân số là người đa ngữ (H. Ekkehard Wolff, 2016); còn ở các vùng DTTS Việt Nam, theo quan sát của chúng tôi, đại đa số người dân là người đa ngữ. Trong tình hình di dân trên toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ, cùng với sự trợ giúp đặc lực của internet, vai trò “lingua franca” (ngôn ngữ chung) của tiếng Anh..., số người trở thành người đa ngữ đang ngày một tăng. Ở phạm vi xã hội, nếu lấy quốc gia làm đơn vị cộng đồng giao tiếp, có thể thấy, trong xu thế toàn cầu hóa, rất khó có quốc gia nào được coi là đơn ngữ. Ở châu Á, có những quốc gia vốn được coi là quốc gia đơn ngữ như Hàn Quốc, Nhật Bản... thì nay thực sự đã là các quốc gia đa ngữ. Nếu lấy cộng đồng giao tiếp hẹp hơn so với quốc gia, thì đa ngữ ngày càng phổ biến. Ví dụ, cảnh huống cư trú đan xen, nhất là sự di dân

tại các vùng DTTS ở Việt Nam đang làm cho trạng thái đa ngữ ngày một mở rộng từ tỉnh đến huyện, đến xã và xuống tận thôn bản. Ví dụ, Đăk Nông vốn là tỉnh của người DTTS, hiện có hơn 40 dân tộc cùng sinh sống; bên cạnh các DTTS tại chỗ như Ê Đê, M'Nông, Mạ, Cơ Ho, còn có các DTTS khác từ miền Bắc di dân vào và chiếm số lượng đáng kể như Tày, Thái, Nùng, Mông... Trong đó, đáng chú ý là người Kinh chiếm khoảng 65,5% dân số của tỉnh.

Đặc biệt, khi nhận xét về tình hình cư trú ở vùng DTTS của Việt Nam, hầu hết các ý kiến đều cho rằng, phổ biến là “cư trú đan xen”. Tuy nhiên, cụm từ này cần được hiểu một cách tường minh hơn: Ở phạm vi địa phận hành chính như các cấp tỉnh, huyện đúng là “cư trú đan xen”, nhưng đến cấp xã, nhất là ở bản/xóm/thôn/bon thì không hoàn toàn như vậy. Chẳng hạn, ở xã Đức Xuân, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng có 4 xóm, trong đó có 2 xóm thuần Mông (Ka Rài, Lũng Ruốc), 1 xóm thuần Nùng (Lũng Thốc) và 1 xóm sống đan xen Nùng – Mông (Lũng Rì). Xã Liêng Srông huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng với 8 nghìn dân, 14 dân tộc

* Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học độc lập cấp quốc gia: “Nghiên cứu vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số”. Mã số: ĐTDL.XH-06/18

cư trú tại các thôn: Người dân tộc Cil/Chil (Cơ Ho) cư trú tập trung ở các thôn 1 (Đ' Rmăng), thôn 3 (Khuar), thôn 4 (Liêng Hung); người dân tộc Mạ cư trú tập trung ở các thôn 2 (Phi Srôn), thôn 5 (Đon Già), thôn 6 (Đon Lá). Tuy nhiên, ngay cả tại một thôn được coi là “đơn dân tộc” ấy, cũng sử dụng ít nhất hai ngôn ngữ là tiếng DTTS và tiếng Việt trong giao tiếp ở nội bộ thôn; còn khi giao tiếp với mọi người trong xã, không ít trong số họ có thể giao tiếp bằng cả các tiếng DTTS khác.

2. Tổng quan nghiên cứu

Một cách tổng quát, đa ngữ là trạng thái ngôn ngữ quen thuộc trên thế giới, là sự cần thiết bình thường và tự nhiên trong đời sống hàng ngày đối với đa số người dân trên thế giới (Suzanne Romaine, 2000). Vì thế, đa ngữ sớm trở thành đối tượng nghiên cứu không chỉ của ngôn ngữ học mà của các ngành khoa học khác liên quan như xã hội học, dân tộc học, văn hóa học... Điển hình, năm 2016, UNESCO lựa chọn “giáo dục có chất lượng, ngôn ngữ giảng dạy và kết quả học tập” và coi đa ngôn ngữ là cần thiết để thúc đẩy các mục tiêu, cần thiết cho thành công của toàn bộ Chương trình phát triển bền vững vào năm 2030, theo đó, cần bảo vệ sự đa dạng của ngôn ngữ (Nguyễn Văn Khang, 2019). Theo UNESCO, hiện thế giới có khoảng 7.000 ngôn ngữ; nếu không bảo vệ thì trong tương lai có thể có tới hơn 50% tuyệt chủng, 96% người trên thế giới chỉ sử dụng 4% ngôn ngữ thế giới; khoảng 100 ngôn ngữ thông dụng và sử dụng trong kỹ thuật số. Từ góc độ ngôn ngữ học xã hội, cùng với phương ngữ xã hội, đa ngữ xã hội trở thành hai nội dung quan trọng nhất của ngôn ngữ học xã hội. Xung quanh hiện tượng đa ngữ xã hội, hàng loạt vấn đề nổi lên đã và đang được quan tâm. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào một số nội dung của hiện tượng đa ngữ xã hội có liên quan trực tiếp và làm cơ sở cho việc nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng DTTS tại Việt Nam hiện nay.

Truyền thống ngôn ngữ học chú trọng tới hiện tượng song ngữ cá nhân, theo đó, chú trọng tới việc các cá nhân song ngữ sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp. Từ khi ngôn ngữ học xã hội ra đời với tên gọi chính thức vào năm 1964, coi xã hội là một lực lượng tác động vào nghiên cứu ngôn ngữ, theo đó, hiện tượng đa ngữ xã hội được chú ý nghiên cứu. Mọi nghiên cứu về đa ngữ xã hội như việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội đa ngữ, hệ quả của trạng thái đa ngữ xã hội... đều hướng đến hay dựa vào vị thế, chức năng và vai trò của các ngôn ngữ trong cộng đồng đa ngữ. Câu hỏi đặt ra là: Vị thế, chức năng giữa các ngôn ngữ trong xã hội đa ngữ được giải quyết như thế nào? Kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để xây dựng chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia, trong đó góp phần vào giải quyết xung đột ngôn ngữ hoặc xung đột dân tộc có nguyên nhân từ ngôn ngữ (T.B. Krjuchkova, trong “Cánh hướng và

chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc”, Hà Nội, tr.113-128). Chẳng hạn, ở Liên bang Nga, sau khi Liên Xô tan rã, nhiều nghiên cứu đã tập trung mô tả vấn đề ngôn ngữ, coi đây là “sự sụp đổ về biểu tượng của chính sách ngôn ngữ”. Theo V.Yu Mikkhalchenko (1997, 2008), trong thời kỳ Xô Viết, người ta đã xem nhẹ nguyện vọng của các dân tộc muốn duy trì và phát triển ngôn ngữ dân tộc của mình. Ở Trung Quốc, chính sách “thông nhất trong đa dạng” và “phân biệt đối đãi” đã tạo nên sự ổn định về vị thế, chức năng ngôn ngữ từ Trung ương (toàn quốc) đến khu tự trị và đến các cộng đồng nhỏ hơn (Chu Khánh Sinh, 2000).

Ở Việt Nam, các nghiên cứu lâu nay về ngôn ngữ ở vùng DTTS thường là nghiên cứu các ngôn ngữ đơn lẻ ở tại một địa phương cụ thể. Trong một số cuốn sách có tên gọi gần giống nhau là “cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam” do Viện Ngôn ngữ học chủ trì được NXB Khoa học xã hội ấn hành vào các năm 1994, 1996, 1997, 2002 đều là tập hợp các bài viết của nhiều tác giả viết về một ngôn ngữ cụ thể (như tiếng Thái, Mường, Mông...) ở một địa bàn cụ thể. Đề tài cấp Bộ “Vị thế của ngôn ngữ quốc gia trong quốc gia đa dân tộc-đa ngôn ngữ: tiếng Việt ở Việt Nam và tiếng Nga ở Liên bang Nga” hợp tác giữa hai Viện Ngôn ngữ của Việt Nam và Liên bang Nga thực hiện năm 2003 chỉ dừng lại ở một số khía cạnh của một số ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam và Nga. Nhiều nghiên cứu cũng theo hướng khảo sát trường hợp, ví dụ: “Nghiên cứu cánh hướng dân tộc Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam” của Hà Thị Tuyết Nga (2014), “Tình hình song ngữ Khmer - Việt tại Đồng bằng sông Cửu Long” của Đinh Lư Giang (2012), “Tình hình sử dụng ngôn ngữ của học sinh Pà Thẻn ở Hà Giang” của Nguyễn Thị Hằng Nga (2011), “Đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Hoa ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu” của Hoàng Quốc (2014)...

Có thể nói, mặc dù đã có một số kết quả nghiên cứu thực tế về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng DTTS, nhưng nhìn chung, các nghiên cứu khảo sát còn mang tính đơn lẻ, vì thế kết quả nghiên cứu chưa đưa ra được những đánh giá khái quát về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở Việt Nam nói chung ở từng vùng cụ thể nói riêng. Đặc biệt là các nghiên cứu chưa dựa vào hoặc chưa khai thác các khía cạnh của đa ngữ xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

Như nêu ở trên, bài viết này trình bày những cơ sở lý thuyết về đa ngữ xã hội nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng DTTS. Không dừng lại ở lý thuyết, bài viết còn kết hợp giữa lý thuyết với khảo sát thực tế, nhất là những khảo sát mới nhất, đang tiến hành tại các vùng DTTS ở Việt Nam. Vì thế, phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là miêu tả ngôn ngữ học và điều tra điền dã gồm các thủ pháp

như: Phỏng vấn sâu, tọa đàm, quan sát và phiếu điều tra/anket (được xây dựng ở dạng các câu hỏi đóng và câu hỏi mở).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Hiện tượng đa ngữ xã hội: Những khái niệm liên quan

4.1.1. “Đa ngữ” trong mối quan hệ với “đơn ngữ”, “song ngữ”

Cho đến nay, có không ít định nghĩa về hiện tượng đa ngữ (Adrian Blackledge and Angela Creese, 2010; Larissa Aronin and David Singleton, 2012; Michael Erard, 2012...). Sự khác nhau của các định nghĩa thường tập trung vào cách hiểu yếu tố “đơn” (*mono*), “song” (*bi*) và “đa” (*multi*) trong mối quan hệ giữa hiện tượng đa ngữ với hiện tượng đơn ngữ và hiện tượng song ngữ.

Trước hết, sự đối lập của mối quan hệ giữa hiện tượng đa ngữ với hiện tượng đơn ngữ quá rõ ràng, vì đơn ngữ là hiện tượng biết và sử dụng một ngôn ngữ của cá nhân hay cộng đồng người nói/cộng đồng giao tiếp; người có khả năng này được gọi là người đơn ngữ.

Thứ hai, nhấn mạnh vào yếu tố “nhiều” (đa; *multi*) và yếu tố “hai” (song; *bi*), hiện tượng đa ngữ hay song ngữ được hiểu theo các cách khác nhau.

Chúng tôi cho rằng, trong đa ngữ có song ngữ và song ngữ cũng có thể được hiểu là đa ngữ, giữa hai thuật ngữ này có thể thay thế lẫn nhau, tuy nhiên nên dùng thuật ngữ “đa ngữ” (Nguyễn Văn Khang, 2012). Điều này phù hợp với xu thế hiện nay, số người cũng như các cộng đồng giao tiếp biết và sử dụng từ ba ngôn ngữ trở lên đang tăng mạnh. Thực tế này có thể tìm thấy ở ngay tại các trường phổ thông dân tộc nội trú ở vùng DTTS. Do đến từ các DTTS khác nhau, hằng ngày học tập, sinh hoạt cùng nhau, các em đã nhanh chóng học và biết sử dụng tiếng mẹ đẻ của các bạn mình; theo đó, nhiều em không chỉ biết tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt mà còn biết một hoặc một vài thứ tiếng của DTTS khác.

4.1.2. Vấn đề “đa ngữ xã hội”

Hiện tượng đa ngữ được thể hiện ở trạng thái đa ngữ cá nhân và trạng thái đa ngữ xã hội. Vì thế, trước khi bàn đến đa ngữ xã hội, không thể không nói đến đa ngữ cá nhân.

Đa ngữ cá nhân là khả năng nắm vững và sử dụng hai hoặc từ hai ngôn ngữ trở lên của một cá nhân. Các ngôn ngữ đó được hoạt động như một hệ thống kết nối, “một hệ thống kết nối, chứ không phải là mỗi ngôn ngữ là một hệ thống riêng biệt”, tức là, các yếu tố của các ngôn ngữ này có thể tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau (Cook, 2008). Vì thế, nghiên cứu đa ngữ cá nhân tập trung vào các vấn đề như: Sự thụ đắc ngôn ngữ, cách các ngôn ngữ thể hiện trong tư duy cũng như cách sử dụng chúng. Đặc biệt, trong lĩnh vực dạy và học ngoại ngữ, nghiên cứu hiện tượng đa ngữ nhằm chỉ ra quá

trình thụ đắc ngôn ngữ với sự tương tác giữa tiếng mẹ đẻ cũng như các ngôn ngữ đã biết với ngôn ngữ đang học/thụ đắc, nhằm khắc phục các lỗi về giao thoa trong học tập và sử dụng.

Đa ngữ xã hội là khả năng sử dụng hai hoặc trên hai ngôn ngữ của một cộng đồng người nói, trong đó, các cá nhân là người nắm vững và sử dụng các ngôn ngữ đó. Vì thế, các nghiên cứu tập trung vào các chiều kích thể chế gồm: 1/Vị thế, vai trò của các ngôn ngữ; 2/Thái độ ngôn ngữ của cộng đồng đối với việc sử dụng ngôn ngữ; thái độ của từng tiểu cộng đồng trong cộng đồng đối với ngôn ngữ của mình và đối với các ngôn ngữ của các tiểu cộng đồng khác; 3/Yếu tố quyết định đối việc lựa chọn ngôn ngữ trong sử dụng cũng như việc sử dụng các ngôn ngữ; 4/ Mối tương quan giữa việc sử dụng ngôn ngữ và hàng loạt yếu tố xã hội như dân tộc, tôn giáo... (Kamal K. Sridhar, 2009).

Khi lý giải hiện tượng đa ngữ xã hội cần xuất phát từ ba phương diện là tính khu vực, tính dân tộc và tính chức năng. Chẳng hạn, ở một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ thì đa ngữ xã hội thường gặp là: 1/ Hiện tượng đa ngữ xã hội giữa ngôn ngữ giao tiếp chung (thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia) với các ngôn ngữ còn lại như ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài; có thể coi đây là hiện tượng đa ngữ phổ biến trong phạm vi quốc gia cũng như trong phạm vi vùng miền; 2/ Hiện tượng đa ngữ xã hội giữa ngôn ngữ giao tiếp chung của hai hoặc trên hai ngôn ngữ dân tộc ít người (hiện tượng này thường hạn chế ở các cộng đồng nhỏ lẻ ở vùng sâu vùng xa).

4.1.3. Vấn đề “người đa ngữ”

4.1.3.1. Cách hiểu “người đa ngữ”

Để có hiện tượng đa ngữ, yêu cầu trước nhất phải có người đa ngữ (*multilingual*). Ở đa ngữ cá nhân, người đa ngữ thuộc về một người/từng cá nhân cụ thể, còn ở đa ngữ xã hội thì thuộc về nhiều người, trong đó mỗi cá nhân là một thành viên. Khác với người đơn ngữ chỉ biết một ngôn ngữ, người đa ngữ phải biết hai hoặc hơn hai ngôn ngữ.

Tại các vùng DTTS ở Việt Nam hiện nay, chiếm đại đa số là người biết tiếng tiếng mẹ đẻ (tiếng của dân tộc mình) và biết tiếng Việt; số người biết thêm tiếng DTTS khác hoặc ngoại ngữ ước tính chỉ khoảng 1%.

4.1.3.2. Phân loại người đa ngữ

- Yêu cầu đối với người đa ngữ

Câu hỏi đặt ra là, người nói phải đạt đến trình độ nào mới được coi là người đa ngữ? Hay nói cách khác, yêu cầu về năng lực ngôn ngữ của người đa ngữ phải đạt đến trình độ như thế nào? Xung quanh vấn đề này còn có ý kiến khác nhau. Theo chúng tôi:

Thứ nhất, đối với yêu cầu về khả năng sử dụng ngôn ngữ của người đa ngữ, các thuật ngữ thường được dùng là “natively”, “proficiency” và khi sử

dụng các ngôn ngữ này có thể chuyển đổi được cho nhau; còn ở trên tạm dùng là “nắm vững và sử dụng được”. Tuy nhiên, việc xác định thế nào là “natively”, “proficiency”, “interchangeably” cũng như “nắm vững và sử dụng được” là cả một vấn đề. Chẳng hạn, theo “Khung tham chiếu châu Âu” được Việt Nam áp dụng, các mức là: A1: Beginner, A2: Elementary; B1: Intermediate, B2: Upper Intermediate; C1: Advanced, C2: Proficient. Như vậy, nếu theo khung tiêu chí này thì năng lực sử dụng ngôn ngữ của người đa ngữ phải đạt ở mức C1, C2.

Thứ hai, yêu cầu về mức độ ngang bằng giữa tiếng mẹ đẻ với các thứ tiếng khác. Xung quanh “mức độ ngang bằng”, hiện có những cách nhìn khác nhau, theo đó, có thể quy về ba loại: Người đa ngữ hoàn toàn, người đa ngữ không hoàn toàn và người bán đa ngữ.

- Người đa ngữ hoàn toàn

Ngoài tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ thứ nhất thì ngôn ngữ thứ hai và các ngôn ngữ tiếp theo phải đạt trình độ phối hợp ngang nhau, một sự ngang bằng hoàn hảo giữa hai hoặc trên hai ngôn ngữ. Như vậy, một cách đương nhiên, người đa ngữ phải sử dụng thuần thục từ hai ngôn ngữ trở lên. Khái niệm thuần thục có thể được hiểu là khả năng nắm một cách chủ động, tự do như nhau hai ngôn ngữ đến mức có thể tư duy trực tiếp bằng từng ngôn ngữ mà không cần tư duy chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Với trình độ đạt đến mức như vậy, các cá nhân đa ngữ có thể sử dụng các ngôn ngữ một cách tự nhiên tùy vào bối cảnh giao tiếp cụ thể. Ứng hộ quan điểm này, các ý kiến cho rằng, chỉ có đa ngữ thuần thục mới là đa ngữ chân chính. Khi đạt được đến trình độ này thì người đa ngữ có thể chuyển mã trong giao tiếp một cách dễ dàng.

Tuy nhiên, có một thực tế, một người có thể nắm vững và sử dụng hoàn hảo các ngôn ngữ mà người đó biết là điều cực khó. Ngay cả đối với tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ thứ nhất thì cũng không có cá nhân nào kể cả là người đơn ngữ, tự cho mình là đã nắm vững hoàn hảo. Với cách nhìn này, người đa ngữ mà đạt đến trình độ này là người đa ngữ lý tưởng. Thực tế này đã được kiểm chứng tại các vùng DTTS ở Việt Nam: Đa số người DTTS có thể giao tiếp bằng tiếng Việt bên cạnh tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng chỉ ở mức độ “phi cân bằng”, hoặc tiếng mẹ đẻ giỏi hơn tiếng Việt hoặc ngược lại, tiếng Việt giỏi hơn tiếng mẹ đẻ (trường hợp ngang bằng rất hiếm). Bên cạnh đó, người DTTS còn có thể nói được các tiếng của dân tộc khác đang cộng cư với mình. Ví dụ, tại một số vùng DTTS ở Đông Bắc, người Mông biết tiếng Dao (hoặc/và tiếng Tày), người Tày biết tiếng Dao, người Dao biết tiếng Tày... thường ở mức độ thấp hơn so với tiếng mẹ đẻ. Điều đáng chú ý, trong khi người Mông nói khá tốt tiếng của dân tộc khác (như tiếng Tày, Nùng, Dao) thì ngược lại, khả năng

biết tiếng Mông của người Dao, người Tày, người Nùng khá hạn chế.

- Người đa ngữ không hoàn toàn

Người đa ngữ không hoàn toàn là người trong từng phạm vi cơ bản mà bản thân quan tâm, có thể sử dụng hai hoặc trên hai ngôn ngữ để trình bày được nội dung cần thông báo và người nghe hiểu được, thụ cảm được, đồng thời có thể hiểu được điều người khác trình bày bằng các ngôn ngữ đó. Như vậy, yêu cầu đối với người đa ngữ không hoàn toàn là ngoài tiếng mẹ đẻ, các ngôn ngữ khác phải đạt đến mức độ sử dụng để giao tiếp được trong lĩnh vực mà mình quan tâm. Từ đây, xuất hiện quan điểm cho rằng, trừ ngôn ngữ thứ nhất được coi là “có kỹ năng tự phát”, các ngôn ngữ còn lại chỉ cần hiểu biết và nắm vững ở một trình độ nhất định (Osgood, 1965). Có thể thấy, so với người đa ngữ hoàn toàn, năng lực hay trình độ đa ngữ của người đa ngữ không hoàn toàn ở mức độ thấp hơn, nhưng lại chính là hiện tượng đa ngữ phổ biến, vì thế, nó còn có cách gọi khác là “người đa ngữ bộ phận”, “người đa ngữ có điều kiện”

- Người bán đa ngữ

Ngoài việc lưỡng phân thành người đa ngữ hoàn toàn và người đa ngữ bộ phận còn có một khái niệm “người bán đa ngữ”. Xung quanh khái niệm này cũng còn có những trao đổi:

- Những người chỉ có khả năng giao tiếp khẩu ngữ mà không có khả năng giao tiếp văn bản (mù chữ hoặc gần như mù chữ). Ví dụ, không ít cô dâu Việt tại Đài Loan hay ở Hàn Quốc trong tình trạng chỉ có thể giao tiếp tiếng Hán hay tiếng Hàn (đã là một cố gắng rất lớn) mà không biết chữ Hán hoặc chữ Hàn. Đối với người DTTS, việc chỉ nói được tiếng mẹ đẻ hay tiếng DTTS khác mà không viết được khá phổ biến. Là vì, họ không có điều kiện hoặc ít có nhu cầu học và biết chữ DTTS, mặt khác, nhiều tiếng DTTS không/chưa có chữ viết. Chẳng hạn, ở Sơn La, việc dạy học chữ Thái được tổ chức khá tốt (so với các vùng dân tộc khác) nhưng người biết chữ Thái cũng không nhiều; Ở Ninh Thuận tuy có ban biên soạn sách tiếng Chăm rất sớm, nhưng không có nhiều người biết chữ Chăm. Không chỉ mù chữ DTTS, một số người DTTS chỉ nói được tiếng Việt mà không biết chữ Quốc ngữ. Ở các vùng phía Nam cũng vậy, người Khmer hay người Hoa ở Sóc Trăng có thể sử dụng theo cách chuyển đổi một cách thoải mái ba ngôn ngữ Việt, Hoa, Khmer để giao tiếp (khẩu ngữ) trong đời sống thường nhật, nhưng đa phần chỉ biết rất ít chữ Hán, thậm chí nhiều người không biết. Trong trường hợp này, dường như có sự phân biệt giữa người đa ngữ cả nói và viết (gọi là đa ngữ có giáo dục) với người đa ngữ chỉ có thể nói nhưng mù chữ.

- Không dừng lại ở sự thiếu hụt về chữ viết, trong giáo dục song/đa ngữ, người bán đa ngữ còn được hiểu là những người biết và sử dụng hai hoặc

hơn hai ngôn ngữ ở mức độ thấp: Thường có vốn từ vựng ít ỏi, sử dụng ngữ pháp không chính xác, khó khăn khi tư duy cũng như khi thể hiện bản thân (International linguistics Community online).

Một cách khái quát, thuật ngữ “semi-lingual” (người bán đa ngữ) là “người nắm không thật tốt các ngôn ngữ”. Tuy nhiên, còn có những cách hiểu trái chiều về thuật ngữ này: 1/ Ý kiến ủng hộ sử dụng thuật ngữ “semi-lingual” (người bán đa ngữ) cho rằng, việc nắm vững một ngôn ngữ nào đó, nhất là các ngôn ngữ sau tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ thứ nhất của người chịu sự chi phối của môi trường cụ thể trong việc thụ đắc và sử dụng ngôn ngữ. Đây là lý do dẫn đến năng lực ngôn ngữ của các thành viên đa ngữ ở trong các xã hội đa ngữ khác nhau; theo đó, ngay cả người gọi là giỏi cũng không thể vận dụng hai ngôn ngữ một cách thuần thục; 2/ Ý kiến phản đối cách dùng thuật ngữ “semi-language” cho rằng, cách dùng này dễ dẫn đến hiểu sai, tức là, dùng để ám chỉ những người nắm không đến nơi đến chốn một ngôn ngữ nào cả.

Thực tế cho thấy, khái niệm “người đa ngữ” tại vùng DTTS thường ở vào các trường hợp sau: 1/ Đa phần chỉ biết nói tiếng DTTS mà không biết chữ DTTS (Vì không ít ngôn ngữ DTTS chưa có chữ viết hoặc họ chưa có điều kiện học chữ hoặc học rồi nhưng không được nhiều hoặc tái mù); 2/ Một số người DTTS chỉ biết nói tiếng Việt mà không biết chữ quốc ngữ (mù chữ hoặc tái mù); 3/ Một số người Kinh chỉ biết nói tiếng DTTS mà không biết chữ DTTS; 4/ Mức độ “biết” ngôn ngữ của những người đa ngữ ở đây phổ biến là ở giới hạn đa ngữ không hoàn toàn.

4.1.3.3. Vấn đề “đa ngữ” hay “đa phương ngữ”

Liên quan đến khái niệm đa ngữ, trong đó có người đa ngữ, còn một vấn đề đặt ra không kém phần quan trọng là các thứ tiếng mà một người nào đó nắm vững và sử dụng là các ngôn ngữ hay chỉ là một ngôn ngữ với các phương ngữ (tức là giữa các phương ngữ với nhau)? Theo đó, nếu giữa chúng là mối quan hệ đa ngữ thì đó là người đa ngữ; còn nếu đó chỉ là mối quan hệ trong nội bộ một ngôn ngữ (tức là giữa các phương ngữ với nhau) thì đó chỉ là người đa phương ngữ. Điều này liên quan đến việc giải quyết mối quan hệ giữa ngôn ngữ và phương ngữ.

Trên thực tế, việc phân biệt là người đa ngữ hay chỉ là người đa phương ngữ trong những cảnh huống ngôn ngữ bình thường thì không phải là quá phức tạp. Tuy nhiên, những tình huống rắc rối xảy ra thường là ở những cộng đồng chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa ngôn ngữ và phương ngữ; lý do của sự phân biệt này nhiều khi không phải thuộc ngôn ngữ mà thuộc ngoài ngôn ngữ.

Từ góc độ cấu trúc - hệ thống, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và phương ngữ cũng như mối quan hệ giữa các phương ngữ đã có sự phân biệt về mặt nguyên tắc, trong đó có một tiêu chí đáng chú ý:

Giữa những người nói các phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ về cơ bản có thể giao tiếp được với nhau. Tuy nhiên, từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, đây lại là một vấn đề. Bởi trong các nhân tố tác động đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và phương ngữ, nhiều khi các nhân tố xã hội vượt lên trên hay lấn lướt các nhân tố ngôn ngữ, trong đó, nhân tố chính trị nhiều khi đóng vai trò quyết định. Chỉ ít có ba trường hợp sau:

a) Những người được coi là đang giao tiếp bằng các phương ngữ của cùng một phương ngữ nhưng lại bị cản trở do không hiểu nhau được. Nói cụ thể hơn, giữa các phương ngữ của cùng một ngôn ngữ khác nhau đến mức không thể giao tiếp được. Ví dụ: Ở nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tiếng Hán bên cạnh tiếng Hán phổ thông/phổ thông thoại còn có 7 phương ngữ (Quan thoại, Ngô, Tương, Cám, Khách Gia, Việt Mân (hoặc là 8 phương ngữ khi tách thành Bắc Mân và Nam Mân); những người sử dụng 7/8 phương ngữ này không thể nói được với nhau, nhưng có thể “bút đàm” được với nhau do cùng sử dụng chữ Hán. Nhưng ở Đài Loan, 8 phương ngữ này được coi là 8 ngôn ngữ, trong đó, tiếng Mân Nam được coi là Đài ngữ.

b) Ngược với trường hợp thứ nhất, có không ít ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, giống nhau về cấu trúc, những người nói các ngôn ngữ này có thể hiểu nhau, đáng lý ra phải xếp chúng là các phương ngữ của cùng một ngôn ngữ, nhưng lại được xác định là các ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ: tiếng Triều Tiên ở Triều Tiên với tiếng Hán ở Hàn Quốc, tiếng Serbia với tiếng Croatia, tiếng Fanti với tiếng Twi ở Tây Phi, giữa tiếng Bokmål với tiếng Nynorsk ở Na Uy, giữa tiếng Kechwa với tiếng Aimara ở Pêru.

Vì thế, việc xác định đó có phải là mối quan hệ phương ngữ của cùng một ngôn ngữ hay mối quan hệ giữa các phương ngữ còn tùy thuộc vào việc lựa chọn hay nhấn mạnh, “ưu tiên” tiêu chí nào. Ví dụ, tiếng Hindi và Urdu ở Ấn Độ cùng một nguồn gốc nhưng giữa chúng có khác nhau: 1/ Tiếng Hindi tiếng Hindi sử dụng hệ thống chữ viết Devanagari (cùng một loại chữ Sanscrit), còn tiếng Urdu sử dụng chữ Ba Tư - Ả-rập; 2/ Tiếng Hindi có hệ thống từ vựng thuộc nguồn gốc hoặc được vay mượn từ Sanscrit, còn từ vựng của tiếng Urdu được vay mượn từ tiếng Ba Tư - Ả-rập nhiều hơn từ Sanscrit. Vì thế nên đã từng xuất hiện hai khuynh hướng: Nếu nhấn mạnh sự giống nhau giữa chúng thì cho đây là một ngôn ngữ Hindi - Urdu, theo đó, cuộc điều tra dân số ở Ấn Độ năm 1951 cho Hindi và Urdu là một ngôn ngữ; nếu nhấn mạnh mặt khác nhau giữa chúng thì cho đây là hai ngôn ngữ, theo đó, các cuộc điều tra dân số sau này và cho đến nay đều cho Hindi và Urdu là hai ngôn ngữ.

c) Sự phân biệt giữa ngôn ngữ và phương ngữ còn phụ thuộc vào sự phát triển của ngôn ngữ. Câu hỏi đưa ra là, sự phát triển của các phương ngữ của

một ngôn ngữ đến mức nào thì được coi là ngôn ngữ. Ví dụ, tiếng Mường và tiếng Việt vốn là cùng một nguồn gốc chung (Proto Việt). Trong tiếng Mường hiện nay, một mặt lưu giữ rất nhiều yếu tố Việt cổ, mặt khác, lại tiếp thu ở ạt các yếu tố của tiếng Việt hiện đại. “Vì những lí do trên mà hai ngôn ngữ Việt, Mường ngày càng xích lại gần nhau và theo dự đoán của tôi thì có thể đến một giai đoạn nào đó tiếng Mường bị trở thành một phương ngữ của tiếng Việt như nó đã từng là phương ngữ cách đây 10 thế kỉ” (Phạm Đức Dương, 1994). Tuy nhiên, đó mới chỉ là dự đoán. Hiện nay, tiếng Mường và tiếng Việt là hai ngôn ngữ.

Việc xác định ranh giới giữa ngôn ngữ và phương ngữ phụ thuộc vào thái độ ngôn ngữ, ý thức tự giác tộc người, gắn với vấn đề lãnh thổ quốc gia. Theo truyền thống của ngôn ngữ học cấu trúc, việc phân biệt ngôn ngữ với phương ngữ chủ yếu dựa vào cấu trúc nội tại của ngôn ngữ và chức năng của chúng. Tuy nhiên, ngôn ngữ học hậu hiện đại mà đại diện là ngôn ngữ học xã hội lại cho rằng, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và phương ngữ nhiều khi quyết định bởi nhân tố ngoài ngôn ngữ. Có thể thấy, ranh giới giữa ngôn ngữ với phương ngữ phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó, theo J.Gumperz (1982), có nguyên nhân quan trọng đến từ chính trị và tôn giáo, mà nếu không dựa vào các nhân tố lịch sử - xã hội thì không thể giải quyết.

Thực tế này cũng có thể thấy ở một số ngôn ngữ DTTS. Ví dụ, dân tộc Sán Chay gồm Cao Lan và Sán Chí/Chi. Qua thực tế điều tra cho thấy, người Cao Lan và người Sán Chí đều cho rằng, giữa tiếng Cao Lan và tiếng Sán Chí là khác nhau. Người Pú Nả hay Cù Chu (ở Đông Bắc) cũng là hiện tượng đáng chú ý: Người dân cho biết, năm 2009, người Pú Nả được xếp vào dân tộc Giáy, nhưng, chính người Pú Nả cho rằng, họ gần với Bó Y. Dân tộc Chăm với tiếng mẹ đẻ là tiếng Chăm hiện được phân ra thành 3 vùng lớn: 1/ Chăm H’roi (cách gọi khác: Chăm Bình-Phú, Chăm Bắc, Hruì Chăm) phân bố ở dải từ Bình Định đến Phú Yên; 2/ Chăm Ninh-Bình Thuận (cách gọi khác: Chăm Bahnar, Săp Chăm Phan Rang) phân bố chủ yếu ở Ninh Thuận và Bình Thuận, có số lượng người đông nhất; 3/ Chăm Nam Bộ (cách gọi khác: Săp Chăm Châu Đốc), phân bố ở đồng bằng sông Cửu Long và tập trung ở vùng Châu Đốc tỉnh An Giang. Mặc dù hiện nay là một dân tộc Chăm và tiếng Chăm là tiếng mẹ đẻ nhưng về mặt chữ viết lại khá phức tạp: người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận thích dùng chữ Chăm Balamôn; người Chăm theo đạo Hồi ở Nam bộ thích dùng chữ Chăm Sanrit; người Chăm ở Bình Định chế tác chữ Chăm Latinh; người Chăm ở Phú Yên lại chế tác một loại chữ Chăm khác cho riêng mình (không giống với chữ Chăm ở Bình Định). Trong thành phần 54 DTTS ở Việt Nam, bên cạnh dân tộc Hoa còn có các dân tộc khác như dân

tộc Ngái, dân tộc Sán Dìu.

Không chỉ có lý do về phân chia dân tộc liên quan đến phân chia ngôn ngữ, đối với các ngôn ngữ DTTS, còn có lý do về địa bàn cư trú xa xôi cộng với chức năng giới hạn của ngôn ngữ DTTS (chỉ trong phạm vi dân tộc hay tại một vùng dân tộc cụ thể) đã làm cho giữa những người nói các phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ dân tộc ít tiếp xúc với nhau, dẫn đến các phương ngữ này ngày càng khác nhau. Thứ nữa, người DTTS ở các vùng/các tỉnh khác nhau tuy cùng một dân tộc, cùng một ngôn ngữ lại sử dụng chữ viết khác nhau. Dần dần, người ta dễ có tâm lý “cát cứ” và muốn tách thành dân tộc riêng với lý do “tiếng vùng ta khác tiếng vùng người”.

4.2. Hệ quả của trạng thái đa ngữ xã hội

Hệ quả của trạng thái đa ngữ xã hội rất lớn và rất nhiều. Đáng chú là ba hệ quả chính dưới đây có thể là 3 nội dung lớn để nghiên cứu trạng thái đa ngữ ở vùng DTTS Việt Nam.

4.2.1. Sự phân bố về vị thế, chức năng của các ngôn ngữ trong xã hội đa ngữ

Trong một xã hội đa ngữ, ngôn ngữ nào cũng có vị thế, chức năng và vai trò của mình. Vì thế, trong một xã hội đa ngữ sẽ có hai tình huống xảy ra là: 1/ Giữa các ngôn ngữ không có sự phân bố về vị thế, chức năng; 2/ Giữa các ngôn ngữ có sự phân bố về vị thế, chức năng. Cả hai khả năng này đều dẫn đến nguy cơ về sự xung đột ngôn ngữ.

Khi giữa các ngôn ngữ không có sự phân bố về vị thế, chức năng thì có thể coi đây là coi là một xã hội đa ngữ không ổn định về ngôn ngữ (hay còn gọi là một xã hội “xung đột về ngôn ngữ”). Khi mà giữa các ngôn ngữ có sự phân bố về vị thế, chức năng thì có thể coi đây là một xã hội đa ngữ có sự ổn định về ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong sự ổn định luôn có mầm mống của sự bất ổn định bởi ngôn ngữ có vị thế cao sẽ ngày một mở rộng chức năng và chèn ép các ngôn ngữ có vị thế thấp (L) làm thu hẹp thậm chí lấn át, thay thế phạm vi giao tiếp của ngôn ngữ thấp. Đây là tình trạng chung ở các quốc gia đa ngữ hiện nay. Chẳng hạn, vì nhiều lý do, trong đó, lý do chủ yếu là mưu sinh và hòa nhập với xã hội rộng lớn và hội nhập với thế giới, giới trẻ ở vùng DTTS có xu hướng thay vì biết ngôn ngữ mẹ đẻ từ bé bằng việc biết và sử dụng ngôn ngữ quốc gia trong mọi hoạt động ở mọi phạm vi giao tiếp chính thức (sử dụng ngôn ngữ cao H) và giao tiếp phi chính thức (sử dụng ngôn ngữ thấp: L L). Điều đó cũng có nghĩa rằng, chức năng giao tiếp của ngôn ngữ các DTTS vốn đã thu hẹp lại càng thu hẹp hơn. Đây là lý do giải thích vì sao nguy cơ về nguy cấp thậm chí là tiêu vong luôn rình rập các ngôn ngữ DTTS trong thời đại hiện nay. Trước nguy cơ này, rất có thể một trong số các ngôn ngữ thấp sẽ trở dậy. Hệ quả là hiện tượng xung đột ngôn ngữ hoặc xung đột

dân tộc có nguyên nhân từ ngôn ngữ có thể xảy ra.

Vì thế, ngôn ngữ không chỉ còn là của vấn đề giao tiếp mà còn mang tính chính trị - xã hội. Bởi nhiều khi, ngôn ngữ chỉ là cái cớ để thổi bùng ngọn lửa chính trị. Không chỉ vậy, ngôn ngữ còn liên quan đến sự ổn định và phát triển quốc gia, trong đó có phát triển kinh tế. Đây cũng là vấn đề đang được thảo luận về các ngôn ngữ trong một quốc gia với hai quan điểm trái chiều: “Càng nhiều ngôn ngữ càng tốt” hay “càng ít ngôn ngữ thì càng tốt” (D. Crystal, 2003).

4.2.2. Sự lựa chọn ngôn ngữ khi giao tiếp trong xã hội đa ngữ

Có hai kiểu cơ bản về lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp là lựa chọn không thay đổi và lựa chọn có thay đổi: Một là, sự lựa chọn không thay đổi, tức là, nhất quán trong sử dụng ngôn ngữ, không thay đổi trong mọi bối cảnh giao tiếp; hai là, sự lựa chọn có thay đổi, tức là việc chọn ngôn ngữ nào để sử dụng tùy thuộc vào bối cảnh giao tiếp, chẳng hạn, theo lĩnh vực/miền giao tiếp, là các phạm vi thuộc về không gian như ở nhà thờ, ở trường, ở nhà, ở cơ quan... hoặc các phạm vi liên quan đến đối tượng giao tiếp như với những người trong gia đình, với hàng xóm, với bạn bè, với đồng nghiệp.

Hình thức thể hiện việc lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp gồm: Duy trì mã, chuyển mã và trộn mã. Với cách hiểu khái quát mã ngôn ngữ hoặc các biến thể của ngôn ngữ (biến thể ở một bình diện nào đó hoặc của tất cả các bình diện của ngôn ngữ) thì duy trì mã là không thay đổi mã ngôn ngữ trong mọi bối cảnh giao tiếp; chuyển mã là việc sử dụng đồng thời hai hoặc hơn hai mã ngôn ngữ tùy thuộc bối cảnh giao tiếp hoặc mục đích giao tiếp, trong đó, không mã nào phụ thuộc vào mã nào; trong khi đó, trộn mã thì bao giờ cũng một mã chính còn mã kia chỉ được trộn vào (nên có những thay đổi nhất định do áp lực của mã chính). Tuy nhiên, do trong nhiều trường hợp rất khó xác định ranh giới giữa chuyển mã, trộn mã (và cả vay mượn), Myers-Scotton (1999a, 2002) đã đề xuất khung ngôn ngữ ma trận. Trong đó, ngôn ngữ ma trận là ngôn ngữ chiếm ưu thế trong các phát ngôn và ngôn ngữ nhúng là ngôn ngữ khác cùng tham gia vào giao tiếp nhưng giữ vai trò thứ yếu so với ngôn ngữ ma trận và chịu sự chi phối của ngôn ngữ.

Cách giao tiếp chuyển đổi ngôn ngữ được người DTTS thực hiện khá tự nhiên, trôi chảy. Chẳng hạn, họ có thể chuyển đổi từ tiếng mẹ đẻ sang tiếng Việt và ngược lại khi thay đổi đối tượng giao tiếp hoặc khi nói tiếng mẹ đẻ lại xen các yếu tố tiếng Việt và ngược lại. Điều này dẫn đến các hiện tượng giao thoa và vay mượn giữa tiếng mẹ đẻ với tiếng Việt và các tiếng DTTS khác.

a. *Giao thoa* vốn là thuật ngữ Vật lý chỉ hiện tượng hai hay nhiều sóng tần số tăng cường hay làm suy yếu lẫn nhau khi gặp nhau tại một điểm. Khi

trở thành thuật ngữ của ngôn ngữ học, giao thoa được hiểu là hệ quả của sự tiếp xúc ngôn ngữ làm cho một ngôn ngữ phải chuyên biến do ảnh hưởng của ngôn ngữ khác. Giao thoa có thể xảy ra ở các bình diện của ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng ngữ nghĩa: sự bổ sung thêm (như thêm âm vị mới, thêm yếu tố cấu tạo từ mới, từ mới, nghĩa mới, thêm cấu trúc ngữ pháp mới...), hoặc làm cho các đơn vị vốn có bị lệch chuẩn (so với chúng) do chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ kia. Giao thoa còn có thể xảy ra ở bình diện giao tiếp do hiện tượng giao văn hóa gây ra...

Điều đáng chú ý là, trước đây người ta thường chú ý đến giao thoa ngôn ngữ ở cấp độ cá nhân và hệ quả của nó là gây ra lỗi và tìm cách khắc phục lỗi (trong việc học ngoại ngữ). Ngày nay, giao thoa được xem xét ở cả cộng đồng giao tiếp, theo đó, những cái mà trước đây gọi là “lỗi cá nhân” nếu như xảy ra ở cả cộng đồng giao tiếp chúng sẽ trở thành biến thể. Nếu biến thể được dùng nhiều, lặp đi lặp lại thì rất có thể trở thành “chính thống”, thành ngôn pha trộn/lai tạp, thậm chí trở thành ngôn ngữ.

b. *Vay mượn* vốn là từ ngữ đời sống thường ngày được dùng làm thuật ngữ ngôn ngữ học. Trong đời sống, vay mượn được hiểu một cách đơn giản là nhận của ai đó cái gì (tiền hoặc vật) để sử dụng do mình đang không có hoặc thiếu và với điều kiện sẽ trả lại. Trong ngôn ngữ học, vay mượn là hiện tượng ngôn ngữ đi vay nhận các yếu tố của ngôn ngữ cho vay để: Sử dụng theo cách của mình theo áp lực về đặc điểm của ngôn ngữ - xã hội của ngôn ngữ đi vay; không trả lại, theo đó, trong ngôn ngữ cho vay vẫn còn tồn tại, tạo nên sự tương ứng giữa hai đơn vị trong ngôn ngữ đi vay và cho vay; không chỉ thiếu mới vay mà vay mà chủ yếu lại là vay cả những đơn vị mà ngôn ngữ đi vay đã có (để tạo nên các hiện tượng đồng nghĩa, đa nghĩa, đồng âm...).

Cũng như giao thoa, vay mượn xảy ra ở các bình diện của ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng-ngữ nghĩa, giao tiếp... Về lý thuyết, có mấy cách vay mượn chủ yếu là: Dịch, phiên âm/phông âm, để nguyên dạng và chuyển tự (cho các ngôn ngữ khác nhau về chữ viết). Quá trình vay mượn và đồng hóa diễn ra rất phức tạp chịu sự chi phối của hàng loạt các nhân tố ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ.

Cả hai hiện tượng giao thoa và vay mượn đang diễn ra mạnh mẽ, đa dạng ở các ngôn ngữ tại các vùng DTTS. Hệ quả của chúng là tạo nên các biến thể ở các bình diện của ngôn ngữ với các mức độ khác nhau. Chẳng hạn, việc sử dụng một số lượng lớn các từ ngữ tiếng Việt trong các ngôn ngữ DTTS hiện nay đang có nguy cơ làm thu hẹp, hạn chế sự phát huy các từ ngữ của ngôn ngữ DTTS, thậm chí có thể thay thế các từ ngữ của tiếng DTTS; việc giao thoa giữa ngôn ngữ DTTS với tiếng Việt ở bình diện ngữ âm có thể tạo ra một biến thể ngữ âm tiếng Việt trong vùng DTTS...

5. Kết luận

Đa ngữ xã hội đã và đang là một thực tế của tình hình sử dụng ngôn ngữ thế giới, theo đó việc nghiên cứu chúng luôn được quan tâm với hàng loạt các nội dung liên quan.

Trạng thái đa ngữ xã hội tại các vùng DTTS ở

Việt Nam đa dạng, luôn biến động với các mức độ khác nhau tùy thuộc vào cảnh huống ngôn ngữ ở từng cộng đồng giao tiếp cụ thể. Trong đó, có một nhân tố chủ quan, đó là thái độ ngôn ngữ của mỗi cộng đồng, mỗi cá nhân đối với tiếng mẹ đẻ của mình, đối với tiếng Việt và các ngôn ngữ DTTS khác.

Tài liệu tham khảo

- Đôi, T. T. (2014). Vấn đề mù chữ và tái mù chữ vùng dân tộc thiểu số: trường hợp xã Mường Mươn và Na Sang huyện Mường Chà tỉnh Điện Biên. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (Số 5).
- Đôi, T. T. (2016). *Các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Giang, Đ. L. (2012). *Tình hình song ngữ Khmer-Việt tại Đông bằng sông Cửu Long – Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoành, N. H., Lợi, N. V., & Thông, T. V. (2013). *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
- Khang, N. V. (2003a). *Kế hoạch hoá ngôn ngữ- Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Khang, N. V. (2003b). Ngôn ngữ tự nhiên và vấn đề chuyển mã trong giao tiếp hội thoại (trên cơ sở tư liệu trạng thái đa ngữ xã hội ở Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (Số 1).
- Khang, N. V. (2003c). Vị thế của tiếng Việt đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: từ chủ trương, chính sách đến thực tế. *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 11/2003.
- Khang, N. V. (2012). *Ngôn ngữ học xã hội*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.
- Khang, N. V. (2015). *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Khang, N. V. (2016). Giao tiếp của người Việt hiện nay với sự phân tầng xã hội: Một số vấn đề chung và khảo sát thăm dò. Trong *Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học. Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Khang, N. V. (2018). Một số vấn đề về ngôn ngữ dân tộc ở Trung Quốc: Cảnh huống, chính sách và điều tra, nghiên cứu. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (Số 5).
- Khang, N. V. (2019). Ngày quốc tế tiếng mẹ đẻ và xung quanh khái niệm tiếng mẹ đẻ từ thực tế tại vùng dân tộc thiểu số. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (Số 2).
- Krjuchkova, T. B. (1997). Xung đột ngôn ngữ và vị trí của nó trong xung đột dân tộc. Trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc* (tr 113–128). Nxb. Khoa học Xã hội.
- Lan, N. H. (2010). *Cảnh huống đa ngữ trên địa bàn Huyện Hòa An, Tỉnh Cao Bằng*. Đại học Khoa học, Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Mikhal'chenko, V. J. (1997). Những vấn đề dân tộc - ngôn ngữ ở Liên bang Nga: cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ. Trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc* (tr 135–136). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Nga, H. T. T. (2014). *Nghiên cứu cảnh huống dân tộc Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nga, N. T. H. (2011). Tình hình sử dụng ngôn ngữ của học sinh Pà Thên ở Hà Giang. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (Số 7).
- Quốc, H. (2014). Đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Hoa ở thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (Số 8).
- Quốc, H. (2015). Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của các dân tộc thiểu số tại đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, (Số 1).
- UNESCO. (2016). *Giáo dục trong một thế giới đa ngữ*.
- Uyên, T. P. (2013). Những nhân tố ảnh hưởng đến cảnh huống ngôn ngữ của người Chăm ở Nam Bộ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, (Số 2).
- Viện Ngôn ngữ học. (1993). *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội.
- Viện Ngôn ngữ học. (1994). *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội.
- Viện Ngôn ngữ học. (1997). *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Nxb. Khoa học Xã hội.
- Viện Ngôn ngữ học. (2002). *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (chính sách ngôn ngữ)*. Nxb. Khoa học Xã hội.

- Aronin, L., & Singleton, D. (2012). Multilingualism. Truy vấn từ <https://books.google.com.vn/books?isbn>
- Auer, P., & Wei, L. (2007). Introduction: Multilingualism as a Problem? Monolingualism as a Problem? Trong *Handbook of Multilingualism and Multilingual Communication*. Mouton de Gruyter.
- Blackledge, A., & Creese, A. (2010). *Multilingualism- A Critical Perspective*.
- Erard, M. (2012). *The Search for the World's Most Extraordinary Language*. Learners Free Press.
- Grosjean, F. (1982). *Life with Two Languages: An Introduction to Bilingualism*.
- Harshav, B., & Harshav, B. (2007). *American Yiddish Poetry: A Bilingual Anthology*. Stanford University Press.
- Holquyst, M. (2009). What is the Ontological Status of Bilingualism? Trong D. Sommer (B.t.V), *Bilingual Games: Some Literary Investigations* (ed.). New York.
- Romaine, S. (2000). *Language in Society: An Introduction to Sociolinguistics*. Oxford University Press.
- Sinh, C. K. (2000). 语言与人类 [Ngôn ngữ và nhân loại]
- Sridhar, K. K. (2009). *Sociolinguistics and language teaching*.
- Wolff, & Ekkehard. (2000). Language and Society. Trong Bernd Heine and Derek Nurse (Eds.) *African Languages - An Introduction* (tr 317). Cambridge University Press.
- Wolff, H. E. (2016). *Language and Development in Africa*. Universität Leipzig Publisher: Cambridge University Press.

THEORETICAL AND PRACTICAL BASIS RELATED TO THE RESEARCH SITUATION OF USING LANGUAGE IN ETHNIC MINORITY AREAS OF VIETNAM - SOME ISSUES ON SOCIAL MULTI-LANGUAGE

Nguyen Van Khang

Vietnam Academy of Social Sciences
Email: nvkhang@gmail.com

Received: 17/7/2019
Reviewed: 26/7/2019
Revised: 12/8/2019
Accepted: 25/9/2019
Released: 30/9/2019

DOI:
<https://doi.org/10.25073/0866-773X/327>

Abstract

Vietnam is a multi-ethnic and multilingual country. Due to residence intertwined between the peoples, so now, under the impact of a series of linguistic and social factors in ethnic minority areas, multilingual communities are formed and developed day by day a strong, diverse. Accordingly, the languages exist and use very flexible, constantly fluctuating. Therefore, the research does social multilingual in ethnic minorities is very necessary. Research results research to contribute to sustainable development of ethnic minority areas and construction national policies in general and language policies in particular our country in the period of urbanization, globalization and international integration.

The article presents some topical content about multilingual society, both theoretically and practically, in Vietnam, including content: Clarify the concept of social multilingual with inter-concepts. The thesis also points out the characteristics and consequences of this phenomenon. This can be considered as a basis and orientation for research and surveys specifics and problems with the use of language at ethnic minorities in Vietnam today.

Keywords

Multiethnic; Multi language; Multilingual social; Ethnic minorities region; Use the language